

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC Ở KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS.TS. Trương Đông Lộc

Trường Đại học Cần Thơ

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm 202 hồ sơ vay được thu thập từ 4 ngân hàng thương mại nhà nước là Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư & Phát triển, Ngân hàng Công thương và Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long. áp dụng mô hình logit, kết quả phân tích cho thấy rủi ro tín dụng sẽ tăng khi tỷ lệ số tiền vay trên giá trị tài sản đảm bảo tăng. Tương tự, rủi ro tín dụng cũng tăng khi mục đích của người đi vay là nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, rủi ro tín dụng có mối tương quan nghịch với các yếu tố: khả năng tài chính của người vay, quá trình kiểm tra, giám sát của ngân hàng, kinh nghiệm của cán bộ tín dụng và kinh nghiệm của người vay.

1. Giới thiệu

Ngân hàng là một lĩnh vực kinh doanh đặc biệt, đóng vai trò trung gian tài chính, đi vay để cho vay, góp phần vào quá trình luân chuyển nguồn vốn. Chính vì tính chất đặc thù này mà sự tồn tại hay phát triển của bất kỳ một ngân hàng nào cũng ảnh hưởng tới sự phát triển hay khủng hoảng của nền kinh tế, trong phạm vi và mức độ phụ thuộc vào nguồn tiền mà nó đóng góp vào nền kinh tế. Trong điều kiện nền kinh tế non trẻ như nước ta hiện nay, khi các kênh huy động vốn chưa nhiều thì vai trò của ngân hàng càng quan trọng, nó giữ nhiệm vụ chủ đạo trong cung ứng vốn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân.

Hệ thống ngân hàng thương mại ở nước ta hiện nay có đặc điểm là hoạt động tín dụng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh và nguồn thu từ lãi vay cũng là chủ yếu trong tổng thu nhập của ngân hàng, do vậy hoạt động tín dụng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các ngân hàng. Tuy nhiên, bản chất của tín dụng lại chứa

đựng nhiều rủi ro, đó chính là khả năng không thu được hoặc thu không đầy đủ, đúng hạn các khoản tín dụng đã cấp cho khách hàng.

Trong thời gian gần đây, khi mà hệ thống tài chính thế giới rơi vào khủng hoảng, hệ thống các ngân hàng thương mại ở Việt Nam nói chung và các

2. Phương pháp nghiên cứu và số liệu sử dụng

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng mô hình xác suất tuyến tính (logit) với phương trình như sau:

$$Y = \alpha + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \varepsilon$$

Trong đó:

- Y là mức độ rủi ro của khoản tiền cho vay được đo lường bằng 2 giá trị 1 và 0 (1 là có rủi ro và 0 là không có rủi ro). Trong nghiên cứu này, chúng tôi xác định các khoản vay có rủi ro là những khoản vay thuộc nhóm nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5) và những khoản vay không có rủi ro là những khoản vay thuộc nhóm 1 và 2. Các khoản nợ được phân nhóm như trên là phù hợp theo quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam.

- $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6$ là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải một cách chi tiết ở Bảng 1.

ngân hàng thương mại nhà nước nói riêng đang đứng trước muôn vàn khó khăn. Với tình hình chung như vậy, các ngân hàng thương mại nhà nước ở khu vực ĐBSCL cũng đang đối mặt với nhiều thách thức mà biểu hiện cụ thể là nợ xấu tăng rất cao. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước ở khu vực ĐBSCL nhằm giúp các ngân hàng hiểu rõ hơn về nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng và trên cơ sở đó có các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng cho ngân hàng mình.

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình hồi quy

Biến số	Đo lường
Khả năng tài chính của người vay (X_1)	Vốn tự có trong dự án/Tổng vốn của dự án vay vốn
Đảm bảo nợ vay (X_2)	Số tiền vay/Giá trị tài sản đảm bảo
Lĩnh vực ngành nghề chính tạo ra thu nhập để trả nợ (X_3)	Biến giả, bằng 1 nếu nguồn thu nhập chính để trả nợ từ nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp, bằng 0 nếu thuộc lĩnh vực khác
Kiểm tra, giám sát nợ vay (X_4)	Tổng số lần đã kiểm tra trước khi khoản vay chuyển sang nợ xấu/Tổng thời gian đã vay đến khi khoản vay phát sinh nợ xấu tính theo năm
Kinh nghiệm của cán bộ tín dụng (X_5)	Số năm trực tiếp làm công tác tín dụng của Cán bộ tín dụng
Kinh nghiệm của người vay (X_6)	Số năm người vay làm việc trong ngành nghề vay vốn tính đến thời điểm vay

Khả năng tài chính của người vay (X_1), được đo lường bởi tỷ lệ giữa vốn tự có của khách hàng tham gia vào dự án trên tổng vốn đầu tư của dự án vay vốn. Theo các nghiên cứu về rủi ro tín dụng thì tiềm lực tài chính của người vay càng mạnh sẽ làm cho khả năng chịu đựng rủi ro của họ càng cao. Vì vậy, trong nghiên cứu này chúng tôi kỳ vọng rằng nếu vốn tự có của người vay tham gia vào dự án vay vốn càng lớn thì bên cạnh việc chi phí phải trả cho phần vốn vay thấp họ cũng sẽ đầu tư thời gian và sự quan tâm nhiều hơn đến dự án, nên dự án sẽ dễ thành công hơn và như vậy rủi ro sẽ thấp hơn, hay năng lực tài chính của người vay có quan hệ tỷ lệ nghịch với rủi ro tín dụng.

Đảm bảo nợ vay (X_2), theo Nguyễn Văn Tiến (1999) thì khả năng thu hồi nợ của các khoản vay có đảm bảo chắc chắn hơn các khoản vay không có đảm bảo. Trong nghiên cứu này chúng tôi kỳ vọng rằng nếu tỷ lệ số tiền vay trên giá trị tài sản đảm bảo càng lớn thì rủi ro của khoản vay càng cao, có nghĩa là tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo có quan hệ tỷ lệ thuận với rủi ro tín dụng.

Nguồn thu nhập chính

dùng để trả nợ vay (X_3), thực tế ở khu vực vực ĐBSCL trong những năm gần đây cho thấy lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp không thuận lợi và có nhiều rủi ro nên khả năng tạo ra thu nhập từ lĩnh vực này để trả nợ vay đúng hạn là rất khó khăn. Vì vậy, chúng tôi kỳ vọng rằng lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp có mối quan hệ tỷ lệ thuận với rủi ro tín dụng.

Kiểm tra, giám sát nợ vay (X_4), theo các nghiên cứu trước đây, một trong những nguyên nhân gây ra rủi ro tín dụng là việc kiểm tra, giám sát sau khi cho vay không chặt chẽ. Chúng tôi đã phải nghiên cứu và suy xét kỹ khi cố gắng định lượng yếu tố này cũng như cách đo lường biến, bởi lẽ thông thường khi một khoản vay đã chuyển sang nợ xấu thì số lần kiểm tra, đơn đốc nợ sẽ tăng lên. Cuối cùng, chúng tôi quyết định đo lường bằng cách lấy tổng số lần đã kiểm tra trước khi khoản vay chuyển sang nợ xấu (nếu có) hoặc đến 30/6/2008 chia cho tổng thời gian đã vay đến khi khoản vay phát sinh nợ xấu (nếu có) hoặc đến 30/6/2008 (tính theo năm) và kỳ vọng rằng nếu số lần kiểm tra càng nhiều thì rủi ro tín dụng càng thấp.

Kinh nghiệm của cán bộ tín dụng (X_5), theo Lê Văn Tư (2005), trình độ và kinh nghiệm của cán bộ tín dụng có ảnh hưởng rất lớn đến rủi ro tín dụng. Một cán bộ có trình độ không những có thể phân tích tốt khả năng tài chính của khách hàng, dự báo được tình hình mà còn có thể tư vấn cho khách hàng vượt qua được những khó khăn nhất thời. Trong nghiên cứu này, chúng tôi kỳ vọng rằng cán bộ tín dụng càng làm lâu năm thì càng có kinh nghiệm và trình độ trong thẩm định, quản lý món vay cũng như hỗ trợ khách hàng trong những lúc khó khăn, hay kinh nghiệm của cán bộ tín dụng tỷ lệ nghịch với rủi ro tín dụng.

Kinh nghiệm của người vay (X_6), các nghiên cứu về rủi ro tín dụng đã kết luận rằng năng lực quản trị và kinh nghiệm của người vay là những yếu tố quan trọng đối với việc tổ chức thực hiện dự án vay vốn thành công hay thất bại. Người nhiều kinh nghiệm sẽ có khả năng dự báo tình hình cũng như ứng phó với những bất trắc xảy ra một cách tốt hơn. Trong nghiên cứu này chúng tôi kỳ vọng rằng những người càng làm lâu năm trong ngành nghề nào đó thì khả năng thành công sẽ

Bảng 2: Cơ cấu mẫu chia theo ngân hàng

Tiêu chí phân loại	Số mẫu	Tỷ lệ (%)
- Theo ngân hàng		
• Ngân hàng NN&PTNT	50	24,8
• Ngân hàng Đầu tư & Phát triển	50	24,8
• Ngân hàng Công thương	50	24,8
• Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL	52	25,7
Tổng	202	100,0
- Theo ngành kinh tế		
• Nông nghiệp, lâm nghiệp	25	12,4
• Thủy sản	40	19,8
• Xây dựng	39	19,3
• Thương nghiệp, dịch vụ	59	29,2
• Ngành khác	39	19,3
Tổng	202	100,0
- Theo thời hạn vay		
• Ngắn hạn	107	53,0
• Trung hạn	89	44,0
• Dài hạn	6	3,0
Tổng	202	100,0
- Theo loại hình doanh nghiệp		
• Doanh nghiệp tư nhân	17	8,4
• Công ty TNHH, Công ty cổ phần	5	2,5
• Cá nhân, hộ gia đình	180	89,1
Tổng	202	100,0

Nguồn: Số liệu tự thu thập (2008)

càng cao, hay kinh nghiệm của người vay tỷ lệ nghịch với rủi ro tín dụng.

2.2. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ 202 hồ sơ vay của 4 ngân hàng thương mại nhà nước là Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư & Phát triển, Ngân hàng Công thương và Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long. Các mẫu được lựa chọn là những khoản vay đã phát sinh trước ngày 1/1/2008 và đến thời điểm 30/6/2008 còn số dư. Chúng tôi phải chọn như vậy để đảm bảo rằng tất cả các mẫu được chọn đều đã phát sinh kỳ hạn nợ phải thanh toán, như vậy mới có thể đánh giá được chất lượng của khoản vay một cách tương đối chính xác.

Cách thức chọn mẫu là sắp xếp những khoản vay theo mức độ ưu tiên trên theo thứ tự

tên của khách hàng và chọn mẫu hệ thống với bước nhảy là tổng số khoản vay trong danh sách chia cho số khoản vay cần lựa chọn. Sau khi chọn được tên khách hàng thì tiến hành khảo sát hồ sơ tín dụng để thu thập các số liệu và thông tin cần thiết. Riêng yếu tố kinh nghiệm của người vay, một số hồ sơ không thể hiện đầy đủ, chúng tôi đã phải thông qua cán bộ quản lý hồ sơ để thu thập từ khách hàng và bổ sung vào dữ liệu nghiên cứu. Chi tiết về cơ cấu mẫu nghiên cứu với các tiêu chí phân loại khác nhau được trình bày ở Bảng 2.

3. Kết quả nghiên cứu

Như đã trình bày ở phần trên, nghiên cứu này sử dụng mô hình logit để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước ở khu vực ĐBSCL. Biến phụ thuộc là xác suất xảy ra rủi ro và 6 biến giải thích là khả năng tài chính

của người vay, đảm bảo nợ vay, ngành nghề chính tạo ra thu nhập để trả nợ, giám sát vốn vay của cán bộ tín dụng, kinh nghiệm của cán bộ tín dụng và kinh nghiệm của người vay. Với cỡ mẫu là 202, kết quả phân tích hồi quy bằng mô hình logit được trình bày ở Bảng 3.

- *Khả năng tài chính của người vay*

Đúng như kỳ vọng của chúng tôi, yếu tố khả năng tài chính của người vay mà cụ thể là tỷ lệ vốn tự có của người vay so với tổng vốn đầu tư của dự án có mối tương quan nghịch với xác suất xảy ra rủi ro tín dụng của khoản vay đó. Nói một cách khác, nếu vốn tự có của người vay trong dự án càng lớn thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng càng thấp và ngược lại. Mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế và được giải thích là khi người vay có vốn tự có lớn

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy

Chỉ tiêu	Hệ số tương quan
Hằng số	-3,31 (-1,34)
Khả năng tài chính của người vay	- 12,39 (-3,87) ^a
Đảm bảo nợ vay	14,52 (4,23) ^a
Ngành nghề chính tạo ra thu nhập để trả nợ	2,22 (3,86) ^a
Kiểm tra, giám sát	- 1,25 (-2,86) ^a
Kinh nghiệm của cán bộ tín dụng	- 0,16 (-2,02) ^b
Kinh nghiệm của người vay	- 0,22 (-2,32) ^b
R ²	0,67
LR (Likelihood ratio)	183,68 ^a

^{a, b}: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1% và 5%
Giá trị thống kê t ở trong dấu ngoặc đơn

thì, thứ nhất chi phí trả lãi sẽ thấp và thứ hai do bỏ nhiều vốn của mình vào dự án nên họ sẽ đầu tư thời gian cũng như sự quan tâm nhiều hơn đến dự án nên sẽ dễ thành công hơn.

- Đảm bảo nợ vay

Theo các lý thuyết về tín dụng, một khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thường có độ rủi ro thấp hơn một khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản. Kết quả phân tích của nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ số tiền vay so giá trị tài sản đảm bảo nợ có mối tương quan thuận với rủi ro tín dụng của khoản vay đó. Điều này có nghĩa là nếu tỷ lệ số tiền vay so giá trị tài sản đảm bảo nợ càng thấp thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng càng thấp và ngược lại. Đặc biệt là mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

- Ngành nghề chính tạo ra thu nhập để trả nợ

Để đo lường mức độ ảnh hưởng của lĩnh vực ngành nghề chính tạo ra thu nhập để trả nợ vay, nghiên cứu này sử dụng biến giả bằng 1 nếu nguồn thu nhập chính để trả nợ vay là từ hoạt động nuôi

trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp, bằng 0 nếu nguồn thu nhập chính để trả nợ từ hoạt động khác. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy những khoản vay có nguồn trả nợ từ hoạt động nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp có xác suất xảy ra rủi ro tín dụng cao hơn so với khả năng này ở những khoản vay có nguồn thu nhập để trả nợ từ những hoạt động khác. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

- Quá trình kiểm tra, giám sát nợ vay

Trong hoạt động tín dụng, việc kiểm tra, giám sát sau khi cho vay là một nhiệm vụ bắt buộc của cán bộ tín dụng. Các nghiên cứu về rủi ro tín dụng đã chỉ ra rằng có rất nhiều khoản vay xảy ra rủi ro tín dụng là do quá trình kiểm tra, giám sát sau khi cho vay không chặt chẽ. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rằng yếu tố kiểm tra, giám sát có tương quan nghịch với rủi ro tín dụng, nghĩa là việc kiểm tra, giám sát càng chặt chẽ thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng càng thấp và ngược lại. Mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Mối quan hệ

ngịch giữa số lần kiểm tra, giám sát và rủi ro tín dụng có thể được lý giải bởi hai lý do sau: (1) Khi việc kiểm tra, giám sát chặt chẽ sẽ đảm bảo cho việc khách hàng sử dụng tiền vay đúng mục đích, từ đó tạo ra thu nhập để trả nợ theo như phương án vay vốn; (2) Việc ngân hàng mà trực tiếp là cán bộ tín dụng sâu sát với khách hàng sẽ giúp cho việc đôn đốc, thu nợ và xử lý các tình huống ngoài dự kiến một cách kịp thời.

- Kinh nghiệm của cán bộ tín dụng

Trong nghiên cứu này, chúng tôi kỳ vọng rằng cán bộ tín dụng càng làm lâu năm thì càng có kinh nghiệm và trình độ trong thẩm định, quản lý món vay cũng như hỗ trợ khách hàng trong những lúc khó khăn. Kết quả thu được từ nghiên cứu này cho thấy yếu tố kinh nghiệm của cán bộ tín dụng có tương quan nghịch với rủi ro tín dụng (ý nghĩa thống kê ở mức 5%). Điều này có nghĩa là cán bộ tín dụng càng có nhiều kinh nghiệm thì khả năng xảy ra rủi ro tín dụng càng thấp.

(Xem tiếp trang 57)

hàng tiện lợi, hoạt động theo phương thức đại lý hoặc nhượng quyền thương mại, liên kết với nhau để thành lập các công ty bán lẻ, tổ chức kinh doanh liên hoàn theo mô hình chuỗi bán lẻ hiện đại và chuyên nghiệp, lập các tụ điểm bán hàng "Roadside station" kết hợp với các cây xăng, nhà hàng... dọc theo các xa lộ.

e) Để xây dựng thương hiệu và nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp bán lẻ trong nước cần tập trung vào các nỗ lực như: Chú trọng kế hoạch phát triển tổng thể trên cơ sở hài hòa các kế hoạch phát triển ngắn, trung và dài hạn; Tăng cường đầu tư và phát triển về nhân lực và công nghệ; áp dụng các

phương pháp quản trị và quản lý hiện đại; Bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, làm tốt các dịch vụ sau bán hàng để thu hút người tiêu dùng, chiếm lĩnh thị trường, mở rộng thị phần; Xây dựng triết lý kinh doanh để hình thành nên hệ thống các giá trị và nguyên tắc kinh doanh bền vững, đặc biệt là phải kết hợp hài hòa giữa bảo đảm lợi nhuận của doanh nghiệp và quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người tiêu dùng. □

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Thương mại (2006), *Đề án phát triển thương mại trong nước 2006 – 2010, định hướng đến 2020*.
 2. Nguyễn Bá Ngọc (2005), *WTO – Thuận lợi và thách thức cho các*

doanh nghiệp Việt Nam, NXB Lao động – Xã hội.

3. Nguyễn Hồng Thanh (2005), *Xu hướng phát triển ngành dịch vụ phân phối ở Việt Nam*,

4. TS. Nguyễn Minh Tuấn (2009), *Phát triển dịch vụ phân phối thời suy thoái: Cờ đã đến tay*,

5. UB về hợp tác kinh tế quốc tế (2005), *Tổng quan các vấn đề tự do hóa thương mại dịch vụ* (tài liệu dịch), NXB Chính trị quốc gia.

6. Báo cáo Tổng kết của Bộ Công thương năm: 2008, 2009.

7. Các văn bản pháp luật thực thi các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ phân phối với WTO.

(Tiếp theo trang 52)

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG...

- *Kinh nghiệm của người vay*

Thông thường những người có kinh nghiệm thường đạt được kết quả tốt hơn những người ít kinh nghiệm khi thực hiện bất cứ công việc gì. Trong nghiên cứu này chúng tôi kỳ vọng rằng những người càng làm lâu năm trong ngành nghề nào đó thì khả năng thành công của họ sẽ càng cao, và khả năng trả được nợ vay đúng hạn cao hơn những người ít kinh nghiệm. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố kinh nghiệm của người vay có mối tương quan nghịch với rủi ro tín dụng, nghĩa là người vay càng có kinh nghiệm trong lĩnh vực vay vốn thì rủi ro tín dụng càng thấp. Về mặt thống kê mối tương quan này có ý nghĩa ở mức 5%.

Trong mô hình logit đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng, giá trị của của R² là 0,67, điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 67% rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước ở khu

vực ĐBSCL. Ngoài ra, giá trị LR (likelihood ratio) là 183,68 cho thấy mô hình hồi quy này có độ tin cậy rất cao (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%).

4. Kết luận

Bằng việc sử dụng mô hình logit, nghiên cứu này đã xác định được một số nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước ở khu vực ĐBSCL. Cụ thể là, rủi ro tín dụng có tương quan thuận với tỷ lệ số tiền vay trên giá trị tài sản đảm bảo. Tương tự, kết quả của nghiên cứu này còn cho thấy rằng rủi ro tín dụng của khoản vay khi mà mục đích của người đi vay là nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp cao hơn so với các mục đích sử dụng vốn vay khác. Tuy nhiên, rủi ro tín dụng lại có mối tương quan nghịch với các yếu tố: khả năng tài chính của người vay, quá trình kiểm tra, giám sát của ngân hàng, kinh nghiệm của cán bộ tín dụng và kinh nghiệm của người vay. Kết quả của nghiên cứu này

đã cung cấp những bằng chứng thực tế rất có giá trị nhằm giúp các ngân hàng thương mại nói chung và các ngân hàng thương mại nhà nước nói riêng hiểu rõ hơn về nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng. Trên cơ sở những nguyên nhân này, các ngân hàng thương mại sẽ chủ động đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng cho ngân hàng mình. □

Tài liệu tham khảo

1. Lê Văn Dũng (2007), Quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại trong quá trình hội nhập quốc tế, Tạp chí ngân hàng, 7, trang 26-29.

2. Lê Văn Tư (2005), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính

3. Nguyễn Văn Tiến (1999), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê.

4. Mai Văn Nam (2006), *Giáo trình Kinh tế lượng*, NXB Thống kê.